

Dự thảo 1

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2025

BẢNG SO SÁNH
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ DỊCH VỤ VIỆC LÀM
VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
CĂN CỨ	CĂN CỨ	
<i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.</i>	<i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 6 năm 2025; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm.</i>	- Cập nhật văn bản mới và tên Nghị định theo quy định tại Luật Việc làm năm 2025
CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, gồm: 1. Điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể và tổ chức, hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm. 2. Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, hoạt động của doanh nghiệp	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm, gồm: 1. Khoản 5 Điều 27 về điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ việc làm công. 2. Khoản 5 Điều 28 về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, mẫu giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.	Theo các điều khoản được giao tại Luật Việc làm năm 2025

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
hoạt động dịch vụ việc làm.		
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 37 của Luật Việc làm, gồm: a) Trung tâm dịch vụ việc làm do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập; b) Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; c) Trung tâm dịch vụ việc làm do người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp trung ương quyết định thành lập. 2. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật Việc làm. 3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quy định tại Nghị định này.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. <i>Tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Việc làm.</i> 2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động dịch vụ việc làm.	Theo quy định tại Điều 27 Luật Việc làm thì Tổ chức dịch vụ việc làm gồm Tổ chức dịch vụ việc làm công và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
	Điều 3. Công khai thông tin về tổ chức dịch vụ việc làm 1. <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Tổ chức dịch vụ việc làm công, Cơ quan có thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể Tổ chức dịch vụ việc làm công có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin của Cơ quan ban hành Quyết định và nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (https://www.vieclam.gov.vn).</i> 2. <i>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, Sở Nội vụ có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin của Sở Nội vụ và nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (https://www.vieclam.gov.vn).</i>	Bổ sung mới: quy định rõ trách nhiệm công khai thông tin về quyết định thành lập, giải thể tổ chức DVVL công và thông tin giấy phép doanh nghiệp DVVL trên Cổng DVCQG và vieclam.gov.vn trong 3 ngày làm việc
	Điều 4. Nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm quốc gia 1. <i>Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng cung</i>	- Bổ sung mới để phù hợp với triển khai thực hiện cung ứng

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
	<i>cấp dịch vụ việc làm điện tử (sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia) tại địa chỉ: https://www.vieclam.gov.vn để cho phép các bên cung cấp, sử dụng và thực hiện cung ứng dịch vụ việc làm điện tử theo quy định của pháp luật về việc làm và giao dịch điện tử.</i> <i>2. Tổ chức dịch vụ việc làm thực hiện tiếp nhận, cung ứng dịch vụ việc làm trên nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm và kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu về người lao động đăng ký tìm việc, kết quả giao dịch việc làm thành công với sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia, cơ sở dữ liệu về người lao động, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</i>	dịch vụ việc làm trực tuyến. Giao Bộ Nội vụ xây dựng, quản lý nền tảng vieclam.gov.vn; tổ chức DVVL phải cung ứng DVVL điện tử và đồng bộ dữ liệu với các CSDL liên quan.
Chương II ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM	Chương II ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC DỊCH VỤ VIỆC LÀM CÔNG	
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 37 của Luật Việc làm, gồm: a) Trung tâm dịch vụ việc làm do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập; b) Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập; c) Trung tâm dịch vụ việc làm do người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp trung ương quyết định thành lập.	Điều 5. Tổ chức dịch vụ việc làm công 1. <i>Tổ chức dịch vụ việc làm công</i> là đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm: a) Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập; b) Tổ chức dịch vụ việc làm công do tổ chức chính trị - xã hội thành lập. 2. <i>Tổ chức dịch vụ việc làm công có con dấu, tài khoản riêng.</i> 3. <i>Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.</i>	Sửa đổi 1 số nội dung cho phù hợp với Luật Việc làm năm 2025: về tên Gộp điểm a và b khoản 1 Điều 2 (NĐ 23) thành điểm a khoản 1 Điều 5 dự thảo vì hiện nay chỉ còn 1 Trung tâm thuộc Bộ Nội vụ. Cơ bản kết thừa quy định hiện tại K1Điều 6 Nghị định 23
Điều 3. Điều kiện thành lập, tổ chức lại và giải thể 1. Điều kiện thành lập a) <i>Có mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự</i>	Điều 6. Điều kiện thành lập 1. Tổ chức dịch vụ việc làm công được thành lập khi đáp ứng các điều kiện sau đây:	-Bỏ yêu cầu về mục tiêu, phù hợp với quy hoạch để phù hợp với Luật quy hoạch

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
ngành công về việc làm; b) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; c) Có trụ sở làm việc hoặc đề án cấp đất xây dựng trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp xây dựng trụ sở mới); d) Có trang thiết bị để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này phù hợp với tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng do cấp có thẩm quyền ban hành; đ) Có ít nhất 15 người làm việc là viên chức; e) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đảm bảo kinh phí cho hoạt động dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo quy định của pháp luật. 2. Điều kiện tổ chức lại và giải thể Điều kiện tổ chức lại, giải thể trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. 3. Trung tâm dịch vụ việc làm được thành lập mới, tổ chức lại phải thực hiện phương án về trụ sở làm việc, trang thiết bị và nhân sự trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có Quyết định	a) Có trụ sở làm việc hoặc đề án cấp đất xây dựng trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp xây dựng trụ sở mới); b) Có trang thông tin điện tử; c) Bảo đảm diện tích chuyên dùng và có trang thiết bị để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này phù hợp với tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng do cấp có thẩm quyền ban hành; d) Có ít nhất 15 người làm việc là viên chức; đ) Người quản lý hoạt động dịch vụ việc làm của Tổ chức dịch vụ việc làm công có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực nội vụ, lao động, việc làm tối thiểu 03 năm; e) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đảm bảo kinh phí cho các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức dịch vụ việc làm công quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này được thành lập khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đặt trụ sở chính. 3. Tổ chức dịch vụ việc làm công được thành lập mới, tổ chức lại phải thực hiện phương án về trụ sở làm việc, trang thiết bị và nhân sự trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có Quyết định thành lập. Trường hợp cần thiết thành lập mới Tổ chức dịch vụ việc làm công thì Tổ chức dịch vụ việc làm công phải tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư. 4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, tổ chức lại, giải thể Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện theo quy định của	-Bổ sung điều kiện phải có trang thông tin điện tử;; người quản lý để tương ứng điều kiện của doanh nghiệp; phù hợp việc thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong việc cung ứng dịch vụ giữ nguyên nội dung từ Luật Việc làm năm 2013

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
thành lập. Trường hợp cần thiết thành lập mới trung tâm dịch vụ việc làm thì trung tâm dịch vụ việc làm phải tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư. Điều 4. Trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại và giải thể Trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập, tổ chức lại, giải thể trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập..	Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	
Điều 5. Thông báo về thành lập, tổ chức lại, giải thể và hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm 1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành Quyết định về thành lập, tổ chức lại, giải thể trung tâm dịch vụ việc làm, cơ quan ban hành Quyết định có trách nhiệm gửi 01 bản tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, quản lý. Đối với trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều 2 Nghị định này thì cơ quan ban hành Quyết định có trách nhiệm gửi thêm 01 bản Quyết định tới Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) nơi trung tâm dịch vụ việc làm đặt trụ sở. 2. Trước 10 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động, trung tâm dịch vụ việc làm có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi trung tâm dịch vụ việc làm đặt trụ sở và thông tin công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định thành lập, tổ chức lại, địa điểm trụ sở, số điện thoại, website của trung tâm dịch vụ việc làm.	Đã lên thành khoản 1 Điều 3 dự thảo	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
Điều 6. Tên của trung tâm dịch vụ việc làm 1. Trung tâm dịch vụ việc làm là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. 2. Trung tâm dịch vụ việc làm có tên gọi bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, biểu tượng riêng (nếu có). Tên và biểu tượng của trung tâm dịch vụ việc làm đáp ứng các điều kiện sau: a) Tên của trung tâm dịch vụ việc làm bao gồm “Trung tâm dịch vụ việc làm” kèm theo tên địa phương hoặc tên khác do cơ quan quyết định thành lập đề xuất; b) Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc; c) Không trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với tên hoặc biểu tượng của đơn vị khác đã được thành lập trước đó.	Điều 7. Tên của Tổ chức dịch vụ việc làm công 1. Tổ chức dịch vụ việc làm công có tên gọi bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, biểu tượng riêng (nếu có). 2. Tên và biểu tượng của Tổ chức dịch vụ việc làm công đảm bảo nguyên tắc sau: a) Có cụm từ “<i>Trung tâm</i>” và “<i>dịch vụ việc làm</i>”; b) Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc; c) Không trùng lặp hoặc gây nhầm lẫn với tên hoặc biểu tượng của đơn vị khác đã được thành lập trước đó.	Sửa đổi quy định gồm cụm từ “Trung tâm” và “dịch vụ việc làm” để phù hợp với thực tế việc sắp xếp tổ chức hiện nay
Điều 7. Nhiệm vụ của trung tâm dịch vụ việc làm 1. Hoạt động tư vấn, gồm: a) Tư vấn, định hướng về nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động lựa chọn ngành nghề, phương án đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phù hợp với khả năng và nguyện vọng; b) Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; c) Tư vấn cho người sử dụng lao động về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; d) Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động.	Điều 8. Nhiệm vụ của Tổ chức dịch vụ việc làm công 1. Nhiệm vụ của Tổ chức dịch vụ việc làm công a) Hoạt động tư vấn, gồm: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; Tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động;	- Thay đổi thuật ngữ từ “Trung tâm dịch vụ việc làm” thành “Tổ chức dịch vụ việc làm công” - Cơ bản giữ nguyên nhiệm vụ hiện nay,

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
2. Giới thiệu việc làm cho người lao động. 3. Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, gồm: a) Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động; b) Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; c) Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. 4. Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động. 5. Phân tích và dự báo thị trường lao động. 6. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm. 7. Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. 8. Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.	b) Giới thiệu việc làm cho người lao động; c) Cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động, gồm: Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; d) Thu thập, phân tích, lưu trữ và cung cấp thông tin về thị trường lao động; đ) Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; e) Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm. 2. Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp tỉnh thành lập thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm. 3. Tổ chức dịch vụ việc làm công do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp Trung ương thành lập thực hiện các	-Đây là nội dung đã được quy định lại Luật Việc làm năm 2013 - Bổ sung nội dung phân công nhiệm vụ cho tổ chức thuộc

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
	nhiệm vụ theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này và thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động; quản trị sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia; điều phối và kết nối hoạt động của các Tổ chức dịch vụ việc làm trên toàn quốc. 4. Tổ chức dịch vụ việc làm công không thu tiền dịch vụ khi tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí chi thường xuyên cho Tổ chức dịch vụ việc làm công để thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp và cung cấp thông tin thị trường lao động theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.	trung ương trong quản trị sàn giao dịch việc làm quốc gia và hệ thống thông tin thị trường lao động, -Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Việc làm năm 2025
Điều 8. Cơ cấu tổ chức 1. Lãnh đạo của trung tâm dịch vụ việc làm gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. 2. Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm hoạt động cụ thể, người có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể trung tâm quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm dịch vụ việc làm. Việc thành lập các phòng, ban và các tổ chức cấu thành khác không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là phòng) thuộc Trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. 3. Trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.	Điều 9. Cơ cấu tổ chức 1. Lãnh đạo của Tổ chức dịch vụ việc làm công gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. 2. Căn cứ vào quy mô, tính chất hoạt động, Tổ chức dịch vụ việc làm công bố trí các bộ phận chuyên môn như: tiếp nhận; hành chính – tài chính; Tư vấn, giới thiệu việc làm; Thông tin thị trường lao động; tuy nhiên, không bắt buộc thành lập bộ phận riêng biệt. Việc thành lập các bộ phận thuộc Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	Bổ sung định hướng phân chia bộ phận chuyên môn cơ bản, gồm: tiếp nhận, hành chính – tài chính, tư vấn – giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động để tạo sự thống nhất trong hệ thống

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
Điều 9. Số lượng người làm việc Số lượng người làm việc của trung tâm dịch vụ việc làm được xác định trên cơ sở vị trí việc làm, khối lượng công việc của từng vị trí việc làm, định mức kinh tế - kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 7 Nghị định này. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong trung tâm dịch vụ việc làm sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.	Điều 10. Số lượng người làm việc 1. Số lượng người làm việc của Tổ chức dịch vụ việc làm công được xác định trên cơ sở vị trí việc làm, khối lượng công việc của từng vị trí việc làm, định mức kinh tế - kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều 8 Nghị định này. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong Tổ chức dịch vụ việc làm công. 2. Người trực tiếp thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng và giới thiệu lao động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ dịch vụ việc làm theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.	Bổ sung quy định bắt buộc người thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu, cung ứng lao động phải tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ
Điều 10. Nguồn kinh phí 1. Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. 2. Nguồn kinh phí quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đối với các trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định này. 3. Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật. 4. Nguồn thu hợp pháp khác.	Điều 11. Nguồn kinh phí 1. Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. 2. Nguồn kinh phí quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đối với các Tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này. 3. Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của Tổ chức dịch vụ việc làm công theo quy định của pháp luật. 4. Nguồn thu hợp pháp khác.	Giữ nguyên
Điều 11. Quy chế hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm 1. Quy chế hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại, website; b) Mục tiêu, nhiệm vụ của trung tâm; c) Nhiệm vụ và trách nhiệm của lãnh đạo, các phòng thuộc		Bỏ để tạo sự tự chủ cho trung tâm

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
trung tâm; d) Trách nhiệm xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm; đ) Quy trình cung cấp dịch vụ việc làm; e) Cơ chế quản lý tài sản, tài chính; g) Cơ chế phối hợp công tác; h) Những quy định có tính chất hành chính và những vấn đề liên quan khác, phù hợp với đặc điểm của trung tâm. 2. Trung tâm dịch vụ việc làm xây dựng Quy chế hoạt động của trung tâm theo quy định tại khoản 1 Điều này và trình Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý ký ban hành. 3. Quy chế hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm được niêm yết công khai tại trụ sở của trung tâm. 4. Giám đốc trung tâm dịch vụ việc làm có trách nhiệm tổ chức, thực hiện Quy chế hoạt động của trung tâm.		
Điều 12. Quản lý hoạt động dịch vụ việc làm tại trung tâm dịch vụ việc làm 1. Trung tâm dịch vụ việc làm tiếp nhận, lập hồ sơ các cơ quan, tổ chức và cá nhân đến đăng ký dịch vụ việc làm theo các Mẫu số 01, 01 a, 02, 03, 03a Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Trung tâm dịch vụ việc làm thực hiện theo dõi tình trạng việc làm cho người lao động được giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.	Điều 12. Quản lý hoạt động dịch vụ việc làm 1. Tổ chức dịch vụ việc làm công tiếp nhận, lập hồ sơ các cơ quan, tổ chức và cá nhân đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng lao động theo các Mẫu số 01, 01a, 02, 03, 03a Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. <i>Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết nối việc làm thành công, Tổ chức dịch vụ việc làm công có trách nhiệm cập nhật kết quả trên nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm quốc gia;</i> thực hiện theo dõi tình trạng việc làm cho người lao động được giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo	- Bổ sung về việc cung ứng dịch vụ việc làm trên Sàn giao dịch việc làm quốc gia; bổ sung một số nội dung về Giao dịch điện tử để phù hợp với nhu cầu hiện tại.

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
3. Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức cung cấp các dịch vụ và quản lý hoạt động dịch vụ việc làm tại trung tâm dịch vụ việc làm đảm bảo theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	Nghị định này. 3. Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức cung cấp các dịch vụ và quản lý hoạt động dịch vụ việc làm tại Tổ chức dịch vụ việc làm công đảm bảo theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. 4. Tổ chức dịch vụ việc làm công có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực dịch vụ việc làm thì thực hiện giao dịch điện tử với người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật về giao dịch điện tử. Chứng từ sử dụng trong giao dịch điện tử trong lĩnh vực dịch vụ việc làm có giá trị pháp lý như giao dịch bằng bản giấy. 5. Tổ chức dịch vụ việc làm công có trách nhiệm tiếp nhận và cung ứng dịch vụ việc làm trên nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử.	
Điều 13. Trách nhiệm của trung tâm dịch vụ việc làm 1. Thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí. 2. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. 3. Tổ chức thực hiện các hoạt động giao dịch việc làm, xây dựng dữ liệu người tìm việc, việc làm trống để kết nối cung cầu lao động.	Điều 13. Trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ việc làm công 1. Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động miễn phí. 2. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về việc làm theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. 3. Niêm yết thời giờ làm việc; quy trình cung ứng các dịch vụ việc làm và giá cung ứng dịch vụ đối với dịch vụ được phép thu. 4. Tổ chức thực hiện các hoạt động giao dịch việc làm; thu thập, lưu trữ, phân tích dự báo thị trường lao động trên địa bàn. 5. Thu thập, cập nhật dữ liệu người đăng ký tìm việc, việc làm trống vào hệ thống cơ sở dữ liệu.	- Bổ sung quy định về việc niêm yết thời gian làm việc, quy trình và giá dịch vụ (nếu có thu), thể hiện sự chuyên dịch theo hướng minh bạch hóa hoạt động phục vụ người dân và doanh nghiệp. - Về chế độ báo cáo, quy định cụ thể và phương thức báo cáo

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
4. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm. 5. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gửi cơ quan trực tiếp quản lý và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo hằng năm gửi trước ngày 20 tháng 12.	6. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tổ chức dịch vụ việc làm công. 7. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (https://www.vieclam.gov.vn) theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo 06 tháng (thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo) gửi và cập nhật trước ngày 17 tháng 6 năm báo cáo và báo cáo năm (thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo) gửi và cập nhật trước ngày 17 tháng 12 năm báo cáo.	
Chương III ĐIỀU KIỆN CẤP, GIA HẠN, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM	Chương III DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM	
Điều 28. Các hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp 1. Hoạt động tư vấn, gồm: a) Tư vấn, định hướng về nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động lựa chọn ngành nghề, phương án đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện phù hợp với khả năng và nguyện vọng; b) Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; c) Tư vấn cho người sử dụng lao động về tuyển, sử dụng và	Điều 14. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1. Hoạt động tư vấn, gồm: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia; Tư vấn việc làm cho người lao động để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nguyện vọng; tư vấn về kỹ năng tham gia dự tuyển; về tự tạo việc làm, tìm việc làm trong nước và ngoài nước; Tư vấn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân về tuyển, sử dụng và quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động.	Cơ bản giữ nguyên;

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
quản lý lao động; về quản trị và phát triển việc làm, phát triển nguồn nhân lực; d) Tư vấn về chính sách lao động, việc làm cho người lao động, người sử dụng lao động. 2. Giới thiệu việc làm cho người lao động. 3. Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, gồm: a) Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động; b) Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; c) Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. 4. Thu thập và cung cấp thông tin thị trường lao động. 5. Phân tích và dự báo thị trường lao động. 6. Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. 7. Thực hiện các chương trình, dự án về việc làm.	2. Giới thiệu việc làm cho người lao động. 3. Cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động, gồm: Tuyển lao động thông qua thi tuyển để lựa chọn những người đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động; Giới thiệu lao động cho doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tổ chức cá nhân đầu tư ra nước ngoài hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. 4. Thu thập, phân tích, lưu trữ và cung cấp thông tin về thị trường lao động. 5. Đào tạo kỹ năng tham gia phỏng vấn, tìm kiếm việc làm và các kỹ năng làm việc khác; giáo dục, giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.	
Điều 16. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm 1. Nội dung giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Điều 15. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm 1. Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm (sau đây viết tắt là Giấy phép) do Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là Sở Nội vụ) cấp, cấp lại, gia hạn	-Sửa thẩm quyền từ “Ủy ban nhân dân tỉnh” thành “Sở Nội vụ” phù hợp với phân cấp hiện

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
2. Thời hạn của giấy phép được quy định như sau: a) Thời hạn giấy phép tối đa là 60 tháng; b) Giấy phép được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa là 60 tháng; c) Thời hạn giấy phép được cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó. Điều 15. Thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép <i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</i> hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính ủy quyền (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền) cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với doanh nghiệp.	cho doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này. 2. Giấy phép được in trên giấy bìa cứng kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm) theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Thời hạn của Giấy phép được quy định như sau: a) Thời hạn Giấy phép tối đa là 60 tháng; b) Giấy phép được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa là 60 tháng; c) Thời hạn Giấy phép được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã được cấp trước đó. 4. Giấy phép không còn hiệu lực trong các trường hợp sau: <i>a) Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm phá sản, bị giải thể;</i> <i>b) Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.</i>	nay - Cơ bản giữ nguyên
Mục 1. ĐIỀU KIỆN, THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, GIA HẠN, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VIỆC LÀM	Ko chia mục	
Điều 14. Điều kiện cấp giấy phép 1. Có địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh để tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc được doanh nghiệp thuê ổn định <i>theo hợp đồng từ 03 năm (36 tháng) trở lên</i>. 2. Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). 3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện	Điều 16. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm 1. Có trụ sở chính hoặc chi nhánh của doanh nghiệp hoặc được doanh nghiệp thuê <i>hoặc mượn</i> ổn định để đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm; 2. Đã ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); 3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực	Dự thảo loại bỏ yêu cầu trụ sở thuê phải có thời hạn tối thiểu 36 tháng; bỏ yêu cầu là người quản lý doanh nghiệp; bỏ yêu cầu về các trường hợp vi phạm pháp luật; bỏ giới hạn trong vòng 5

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
hoạt động dịch vụ việc làm phải bảo đảm điều kiện: a) Là người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; b) Không thuộc một trong các trường hợp sau đây: đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến dịch vụ việc làm; c) Có trình độ từ đại học trở lên hoặc đã có thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động từ đủ 02 năm (24 tháng) trở lên trong thời hạn 05 năm liền kể trước khi đề nghị cấp giấy phép.	hiện hoạt động dịch vụ việc làm là người không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, có trình độ từ đại học trở lên hoặc có ít nhất 02 năm (24 tháng) kinh nghiệm trong lĩnh vực dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động.	năm
Điều 23. Ký quỹ và sử dụng tiền ký quỹ 1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ theo mức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ). 2. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trong hoạt động dịch vụ việc làm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày rút tiền ký quỹ để thanh toán đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 26 Nghị định này, doanh nghiệp phải nộp bổ sung tiền ký quỹ bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này. 4. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hết hạn quy	Điều 17. Ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm 1. Doanh nghiệp thực hiện ký quỹ theo mức quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này tại ngân hàng thương mại của Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ). 2. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng để thanh toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trong hoạt động dịch vụ việc làm theo yêu cầu của Sở Nội vụ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng, doanh nghiệp dịch vụ phải hoàn trả số tiền đã sử dụng và bảo đảm mức ký quỹ theo quy định.	Cơ bản giữ nguyên

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
định tại khoản 3 Điều này mà doanh nghiệp không bổ sung đầy đủ tiền ký quỹ thì ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của ngân hàng nhận ký quỹ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép của doanh nghiệp theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 21 Nghị định này. Điều 24. Nộp tiền ký quỹ 1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm nộp tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ và tuân thủ quy định của pháp luật. Doanh nghiệp được hưởng lãi suất từ tiền ký quỹ theo thỏa thuận với ngân hàng nhận ký quỹ và phù hợp quy định của pháp luật. 2. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sau khi doanh nghiệp hoàn thành thủ tục ký quỹ. Trường hợp thay đổi một trong các thông tin trên giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm, gồm: tên doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính thì doanh nghiệp gửi thông tin tới ngân hàng nhận ký quỹ. Điều 25. Quản lý tiền ký quỹ 1. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm tạm khóa toàn bộ số tiền ký quỹ của doanh nghiệp, quản lý tiền ký quỹ theo đúng các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về ký quỹ. 2. Ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện cho doanh nghiệp rút tiền ký quỹ theo đúng quy định tại Điều 26 Nghị định này và yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung tiền ký quỹ theo quy định tại		

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
khoản 3 Điều 23 Nghị định này. 3. Ngân hàng nhận ký quỹ không được cho doanh nghiệp rút tiền ký quỹ khi chưa có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Điều 26. Rút tiền ký quỹ 1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính quyết định cho phép doanh nghiệp rút tiền ký quỹ trong các trường hợp sau: a) Doanh nghiệp không được cấp giấy phép; b) Doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại giấy phép; c) Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác; d) Doanh nghiệp gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động do vi phạm quy định về dịch vụ việc làm sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật. 2. Hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, gồm: a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; b) Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm tại	3. Tiền ký quỹ của doanh nghiệp được rút trong các trường hợp sau đây: a) Doanh nghiệp không được cấp Giấy phép; b) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại Giấy phép; c) <i>Doanh nghiệp không có nhu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 19, điểm a khoản 4 Điều 20 Nghị định này.</i> d) Doanh nghiệp đã thực hiện ký quỹ tại một ngân hàng nhận ký quỹ khác; đ) Doanh nghiệp gặp khó khăn, không đủ khả năng bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động do vi phạm quy định về dịch vụ việc làm sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày đến thời hạn bồi thường theo quy định của pháp luật. 4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm trong trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều này như sau: a) Hồ sơ gồm văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; văn bản thông báo của Sở Nội vụ về việc không cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép quy định tại điểm b khoản 3	Bổ sung trường hợp doanh nghiệp được rút tiền ký quỹ trong trường hợp đã nộp hồ sơ nhưng sau đó không có nhu cầu hoạt động dịch vụ việc làm Phân chia cụ thể các trình tự để rút tiền ký quỹ cho phù hợp để tiết kiệm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
ngân hàng nhận ký quỹ khác đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; c) Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; d) Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ gồm lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách người lao động, người sử dụng lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán đối với trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. 3. Hồ sơ rút tiền ký quỹ gửi ngân hàng nhận ký quỹ, gồm: a) Văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; b) Văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; c) Chứng từ rút tiền ký quỹ theo quy định của ngân hàng nhận ký quỹ (nếu có). 4. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ như sau: a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, xác thực hồ sơ, việc hoàn thành các nghĩa vụ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và trình cơ	Điều 18, điểm b khoản 4 Điều 19, điểm b khoản 4 Điều 20 Nghị định này hoặc Quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này; Báo cáo việc hoàn thành nghĩa vụ và văn bản chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ đối với trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép; b) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện rút tiền ký quỹ cho doanh nghiệp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ rút tiền ký quỹ và gửi thông báo tới Sở Nội vụ nơi cấp Giấy phép. 5. Trình tự thủ tục rút tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều này như sau: a) Hồ sơ gồm văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm tại ngân hàng nhận ký quỹ khác đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này; b) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này; c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ; trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do; d) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận đề nghị của doanh nghiệp và văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của Sở Nội vụ, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện rút tiền ký quỹ cho doanh nghiệp trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ rút tiền ký quỹ và gửi thông báo tới Sở Nội vụ nơi cấp Giấy phép.	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ, phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có), gửi doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ. Trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do; c) Sau khi có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này tại ngân hàng nhận ký quỹ; d) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ cho doanh nghiệp thực hiện rút tiền ký quỹ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ rút tiền ký quỹ. Trường hợp rút tiền ký quỹ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì việc thanh toán, bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động do ngân hàng nhận ký quỹ trực tiếp chi trả theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng. Điều 27. Trách nhiệm của ngân hàng nhận ký quỹ 1. Thực hiện đúng các quy định về mở tài khoản ký quỹ, nộp tiền ký quỹ, rút tiền ký quỹ, sử dụng tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm và các quy định liên quan đến tài khoản này. 2. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của ngân hàng nhận ký quỹ theo quy định tại Nghị định này.	6. Trình tự, thủ tục rút tiền ký quỹ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này như sau: a) Hồ sơ gồm văn bản đề nghị rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp; Phương án sử dụng số tiền rút từ tài khoản ký quỹ gồm lý do, mục đích rút tiền ký quỹ; danh sách người lao động, người sử dụng lao động, số tiền, thời gian, phương thức thanh toán; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ, phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có), gửi doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ; trường hợp không đồng ý về việc rút tiền ký quỹ thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do; c) Ngân hàng nhận ký quỹ tiếp nhận đề nghị của doanh nghiệp và văn bản đồng ý về việc rút tiền ký quỹ, phương án sử dụng tiền ký quỹ (nếu có) của Sở Nội vụ, nếu đúng quy định thì ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện thực hiện thanh toán, bồi thường cho người lao động, người sử dụng lao động theo phương án đã được đồng ý sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng. 7. Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm sau: a) Cấp giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sau khi doanh nghiệp hoàn thành thủ tục ký quỹ; b) Thực hiện đúng các quy định về mở tài khoản ký quỹ, nộp tiền ký quỹ, rút tiền ký quỹ, sử dụng tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm và các quy định liên quan đến tài khoản này. c) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của ngân hàng nhận ký quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
	có pháp luật có liên quan.	
Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép 1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 2. 01 bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê địa điểm theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này. 3. Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 4. <i>Bản lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.</i> 5. <i>Phiếu lý lịch tư pháp số 1 theo quy định pháp luật về lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện là người nước ngoài không thuộc đối tượng cấp phiếu lý lịch tư pháp số 1 thì được thay thế bằng phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài. Các văn bản nêu tại khoản này được cấp trước ngày nộp hồ sơ không quá 06 tháng. Văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.</i> 6. 01 bản sao chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu bằng cấp chuyên môn theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 hoặc một trong các văn bản chứng	Điều 18. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép 1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép gồm: a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. b) 01 bản chính Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. c) 01 bản sao hợp lệ (bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao chứng thực điện tử hoặc bản sao đối chiếu với bản chính) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc hợp đồng thuê hoặc mượn trụ sở để tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm còn thời hạn tối thiểu 3 năm (36 tháng) tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. <i>d) 01 Bản sao hợp lệ bằng cấp chuyên môn hoặc 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm (quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc</i>	- Lược bỏ các thủ tục như lý lịch tư pháp, phiếu lý lịch tư pháp - Đa dạng hóa hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả (trực tiếp, bưu chính, trực tuyến). - Quy định rõ ràng hơn về thời hạn xử lý hồ sơ, phân loại chi tiết các tình huống, đồng thời bổ sung trách nhiệm gửi dữ liệu lên Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để bảo đảm thống nhất quản lý thông tin.

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
minh thời gian trực tiếp làm chuyên môn hoặc quản lý dịch vụ việc làm hoặc cung ứng lao động của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như sau: a) <i>Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;</i> b) <i>Bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản gốc để đối chiếu quyết định bổ nhiệm (đối với người làm việc theo chế độ bổ nhiệm) hoặc văn bản công nhận kết quả bầu (đối với người làm việc theo chế độ bầu cử) của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm).</i> Các văn bản quy định tại điểm a, điểm b khoản này là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép 1. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để đề nghị cấp giấy phép. 2. Sau khi kiểm tra đủ giấy tờ quy định tại Điều 17 Nghị định này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. 3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đảm bảo theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, cấp giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và	<i>hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc)</i> của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm. Trường hợp, giấy tờ chứng minh kinh nghiệm là văn bản của nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt, chứng thực và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật. 2. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả: a) <i>Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công cấp tỉnh hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia</i> <i>Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, ngày nhận hồ sơ là ngày bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ do doanh nghiệp trực tiếp nộp.</i> <i>Đối với hồ sơ nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày bộ phận tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ do đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính chuyển đến.</i> <i>Đối với hồ sơ nộp qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, ngày nhận hồ sơ là ngày Cổng Dịch vụ công quốc gia thông báo hồ sơ đến Sở Nội vụ.</i> b) <i>Doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức nhận Giấy phép bằng cách đăng ký trên Cổng Dịch vụ công quốc gia khi nộp hồ sơ hoặc lựa chọn hình thức trên đơn đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính.</i> 3. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ: a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
nêu rõ lý do.	hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định. b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép. c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ cấp Giấy phép cho doanh nghiệp và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết.	
Điều 20. Cấp lại giấy phép 1. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi một trong các nội dung của giấy phép đã được cấp, gồm: tên doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; b) Giấy phép bị mất; c) Giấy phép bị hư hỏng không còn đầy đủ thông tin trên giấy phép; d) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp giấy phép. 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép như sau: a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 tại Phụ	Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép 1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây: a) <i>Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</i> b) Thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm; c) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp Giấy phép; d) Giấy phép bị ghi sai thông tin, bị hư hỏng không còn sử dụng được hoặc không xác thực được; đ) Giấy phép bị mất; e) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang địa bàn cấp tỉnh khác so với nơi đã được cấp Giấy phép.	- Lược bỏ các thủ tục như lý lịch tư thuật, phiếu lý lịch tư pháp - Quy định quy trình, trình tự thủ tục đối với từng trường hợp để thuận lợi cho doanh nghiệp

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
lục II ban hành kèm theo Nghị định này; b) Văn bản quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở chính nhưng vẫn trên địa bàn cấp tỉnh đã cấp giấy phép; c) Các văn bản quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 17 Nghị định này đối với trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; d) Giấy phép đã được cấp trước đó đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này. 3. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép đối với trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này như sau: a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để đề nghị cấp lại giấy phép; b) Sau khi kiểm tra đủ giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép; c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đảm bảo theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, cấp lại giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp lại giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do. 4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này như sau: a) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bao gồm: văn bản đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; giấy phép đã được cấp nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trước đây; b) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a	2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm: a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. b) Văn bản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều này. c) Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. d) Văn bản quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này. đ) Giấy phép đã được cấp đối với quy định tại a, b, c, d và e khoản 1 Điều này. 3. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này thì nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới. 4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này. a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định.	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
khoản này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới đề nghị cấp lại giấy phép; c) Sau khi kiểm tra đủ giấy tờ được quy định tại điểm a khoản này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép; d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đảm bảo theo quy định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và xác nhận về các điều kiện không bị thu hồi giấy phép của doanh nghiệp; đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép có ý kiến trả lời về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian hoạt động tại địa bàn và gửi kèm bản sao hồ sơ đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép theo khoản 1 Điều 21 Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thu hồi và thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới; e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, cấp lại giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp lại giấy phép thì có văn bản trả lời và	b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép. c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết. 5. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này. a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định. b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép. c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, quy trình thực hiện như sau: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép cung cấp bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và xác	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
nêu rõ lý do.	nhận về các điều kiện không bị thu hồi Giấy phép của doanh nghiệp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép có ý kiến trả lời về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian hoạt động tại địa bàn và gửi kèm bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của doanh nghiệp cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép ra quyết định thu hồi và thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới; Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính mới xem xét, cấp lại Giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không cấp lại Giấy phép thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	
Điều 19. Gia hạn giấy phép 1. Doanh nghiệp được gia hạn giấy phép phải bảo đảm các quy định sau: a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 14 Nghị định này; b) Không thuộc trường hợp bị thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 21 Nghị định này; c) Tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo quy định tại Nghị định này; d) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép được gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước thời điểm hết hạn của giấy phép ít nhất 20 ngày làm việc. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, gồm:	Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép 1. Giấy phép được gia hạn khi đảm bảo các quy định sau đây: a) Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này; b) Không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này; c) Tuân thủ đầy đủ chế độ báo cáo quy định tại Nghị định này; d) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép được gửi đến Sở Nội vụ trước thời điểm hết hạn của Giấy phép ít nhất 30 ngày	- Lược bỏ các thủ tục như lý lịch tư pháp - Quy định quy trình, trình tự thủ tục đối với từng trường hợp để thuận lợi cho doanh nghiệp

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép của doanh nghiệp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; b) Văn bản quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; c) Các văn bản quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 17 Nghị định này đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. 3. Trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để đề nghị gia hạn giấy phép; b) Sau khi kiểm tra đủ giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép; c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đảm bảo theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, gia hạn giấy phép đối với doanh nghiệp; trường hợp không gia hạn giấy phép thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.	làm việc. 2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gồm: a) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. b) Văn bản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này. c) Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với trường hợp doanh nghiệp đề nghị gia hạn Giấy phép đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm. 3. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này. 4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ: a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định. b) Trường hợp thành phần hồ sơ hợp lệ nhưng nội dung tài liệu trong hồ sơ không đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối gia hạn Giấy phép. c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và nội dung tài liệu trong hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ gia hạn Giấy phép cho doanh nghiệp và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết.	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
Điều 21. Thu hồi giấy phép 1. Doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép trong các trường hợp sau đây: a) Chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm theo đề nghị của doanh nghiệp; b) Doanh nghiệp giải thể hoặc bị Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản; c) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; d) Cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác sử dụng giấy phép; đ) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ việc làm từ 03 lần trong khoảng thời gian tối đa 36 tháng kể từ ngày bị xử phạt lần đầu tiên hoặc cố tình không chấp hành quyết định xử phạt; e) Doanh nghiệp có hành vi giả mạo các văn bản trong hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại giấy phép hoặc tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy phép đã được cấp; g) Không đảm bảo một trong các điều kiện quy định tại Điều 14 Nghị định này; h) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là người nước ngoài không đủ điều kiện làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Điều 151 của Bộ luật Lao động năm 2019. 2. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép đối với trường hợp quy	Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép 1. Sở Nội vụ có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm. 2. Quyết định thu hồi Giấy phép thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Giấy phép bị thu hồi đối với các trường hợp sau đây: <i>a) Vi phạm quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 5 Luật Việc làm;</i> b) Chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm theo đề nghị của doanh nghiệp; c) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; d) Không duy trì đủ các điều kiện quy định tại Điều 16 Nghị định này; đ) Cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác sử dụng Giấy phép; e) Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ việc làm từ 03 lần trong khoảng thời gian tối đa 36 tháng kể từ ngày bị xử phạt lần đầu tiên hoặc cố tình không chấp hành quyết định xử phạt; g) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm là người nước ngoài không đủ điều kiện làm việc tại Việt Nam theo quy định tại Điều 151 của Bộ luật Lao động năm 2019. 4. Hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy	- Bổ sung trường hợp thu hồi để phù hợp với Luật năm 2025 - Lược bỏ các thủ tục như lý lịch tư thuật, phiếu lý lịch tư pháp - Quy định quy trình, trình tự thủ tục đối với từng trường hợp để thuận lợi cho doanh nghiệp

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này, gồm: a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; b) Giấy phép đã được cấp hoặc văn bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đối với trường hợp giấy phép bị mất; c) Báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này như sau: a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và cấp giấy biên nhận ghi rõ ngày, tháng, năm nhận đủ hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đảm bảo theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép của doanh nghiệp. Quyết định thu hồi giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và điểm h khoản 1 Điều này như sau: a) Khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g khoản 1 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện kiểm tra, thu thập các bằng chứng liên quan hoặc nghiên cứu hồ sơ do cơ quan	định tại các điểm b, c khoản 3 Điều này gồm: a) Văn bản đề nghị thu hồi Giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. b) Giấy phép đã được cấp hoặc văn bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đối với trường hợp Giấy phép bị mất. 5. Hình thức nộp hồ sơ và nhận kết quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này. 6. Thời hạn và quy trình xử lý thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này như sau: a) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Nội vụ, doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Nội vụ để xem xét, quyết định. b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép và gửi thông tin về Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết. 7. Thời hạn và quy trình xử lý thu hồi Giấy phép đối với trường hợp quy định tại điểm a, d, đ, e, g khoản 3 Điều này như sau: a) Khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với doanh nghiệp thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g khoản 3 Điều này, Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện kiểm tra, thu thập các	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
có thẩm quyền chuyển đến và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép; b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm có trách nhiệm nộp lại giấy phép cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. 5. Doanh nghiệp không được cấp giấy phép trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày bị thu hồi giấy phép vì vi phạm các nội dung quy định tại các điểm d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này.	bằng chứng liên quan hoặc nghiên cứu hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến để xem xét ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép và gửi thông tin đến Bộ Nội vụ (Cục Việc làm) để biết; b) Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại Giấy phép cho Sở Nội vụ trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Giấy phép và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ việc làm do doanh nghiệp cung cấp theo quy định của pháp luật.	
Điều 22. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi giấy phép hoặc không được gia hạn, cấp lại giấy phép Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc không gia hạn hoặc không cấp lại hoặc thu hồi giấy phép, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau: 1. Thanh lý các hợp đồng về dịch vụ việc làm đang thực hiện; thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động dịch vụ việc làm đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. 2. Công khai nội dung việc chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm trên ít nhất 01 báo điện tử được cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật trong 07 ngày liên tiếp.		
Điều 29. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.	Điều 22. Chi nhánh của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1. Doanh nghiệp có quyền được thành lập chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm trong nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.	Cơ bản giữ nguyên như hiện hành

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đã được cấp giấy phép) kèm theo giấy tờ chứng minh điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này. 3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm và bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp tại trụ sở chi nhánh; b) Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chi nhánh định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Thời hạn hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh không vượt quá thời hạn giấy phép của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.	2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và Sở Nội vụ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chi nhánh (đối với trường hợp địa điểm chi nhánh khác tỉnh so với nơi doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép) kèm theo giấy tờ chứng minh điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. 3. Nghĩa vụ của chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm a) Niêm yết công khai quyết định của doanh nghiệp giao nhiệm vụ cho chi nhánh hoạt động dịch vụ việc làm và bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp tại trụ sở chi nhánh; b) Báo cáo Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chi nhánh định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất về kết quả hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Thời hạn hoạt động dịch vụ việc làm của chi nhánh không vượt quá thời hạn Giấy phép của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.	
Điều 30. Thông báo hoạt động dịch vụ việc làm 1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp giấy phép, doanh nghiệp phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về giấy phép, địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, số điện thoại, e-mail, website. 2. Trước 10 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính về ngày bắt đầu hoạt động.	Điều 23. Thông báo hoạt động dịch vụ việc làm 1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy phép, doanh nghiệp phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về Giấy phép, địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tên người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm, số điện thoại, e-mail, website. 2. Trước 10 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính về ngày	Cơ bản giữ nguyên

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải có văn bản gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh về địa điểm mới kèm theo giấy tờ chứng minh điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.	bắt đầu hoạt động. 3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, doanh nghiệp phải có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh về địa điểm mới kèm theo giấy tờ chứng minh điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện chuyển địa điểm.	
Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1. Niêm yết công khai bản sao được chứng thực từ bản chính giấy phép, quyết định thu hồi giấy phép tại trụ sở chính của doanh nghiệp. 2. Theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động (đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng). 3. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. 4. Doanh nghiệp thực hiện một phần hoặc toàn bộ quy trình	Điều 24. Trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1. Niêm yết công khai bản sao được chứng thực từ bản chính Giấy phép, quyết định thu hồi Giấy phép tại trụ sở chính của doanh nghiệp. 2. <i>Niêm yết lịch làm việc, giá dịch vụ việc làm tại trụ sở chính, chi nhánh của doanh nghiệp và thông tin liên hệ của người đại diện theo pháp luật thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.</i> 3. <i>Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết nối việc làm thành công, doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật kết quả trên nền tảng cung ứng dịch vụ việc làm quốc gia;</i> thực hiện theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do doanh nghiệp giới thiệu hoặc cung ứng tối thiểu 03 tháng hoặc trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động đối với những trường hợp thực hiện hợp đồng lao động dưới 03 tháng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Lập, cập nhật, quản lý dữ liệu lao động đăng ký tư vấn, giới thiệu việc làm; người sử dụng lao động đăng ký tuyển lao động và thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. 5. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm	- Bổ sung nghĩa vụ niêm yết lịch làm việc, giá dịch vụ và thông tin người đại diện tại trụ sở và chi nhánh. - Quy định rõ việc kết nối và đồng bộ dữ liệu với cổng thông tin quốc gia vieclam.gov.vn, thay vì chỉ kết nối khi có yêu cầu.

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
hoạt động cung ứng dịch vụ việc làm bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác thì phải thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của Chính phủ về thương mại điện tử. 5. Xây dựng giá cung ứng dịch vụ việc làm và niêm yết công khai giá cung ứng dịch vụ việc làm cho người lao động tại trụ sở của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. 6. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo hằng năm gửi trước ngày 20 tháng 12. 7. Báo cáo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động dịch vụ việc làm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ việc làm. 8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định này.	theo phương thức thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin, dữ liệu trên Cổng thông tin về việc làm (https://www.vieclam.gov.vn) 6. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, báo cáo tình hình hoạt động dịch vụ việc làm đến Sở Nội vụ thông qua nền tảng cung cấp dịch vụ việc làm điện tử (https://www.vieclam.gov.vn) theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 7. Báo cáo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động dịch vụ việc làm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ việc làm. 8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định tại Nghị định này. 9. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.	
Chương VI THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM	Chương VI THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM	
Điều 32. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ việc làm trong phạm vi cả nước. 2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật hoạt động dịch vụ việc làm. 3. Hướng dẫn về định mức kinh tế - kỹ thuật; quy trình, tiêu	Điều 25. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Nội vụ 1. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ việc làm trong phạm vi cả nước. 2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật hoạt động dịch vụ việc làm.	Rà soát sửa lại theo hướng khái quát, phù hợp với các quy định hiện tại

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
chuẩn cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công về việc làm và các quy định khác tại Nghị định này. 4. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về dịch vụ việc làm; kết nối, điều tiết hệ thống thông tin thị trường lao động và dự báo thị trường lao động phạm vi vùng tại các trung tâm thuộc các địa phương là trung tâm của vùng kinh tế xã hội. 5. Quyết định thành lập Trung tâm quốc gia về dịch vụ việc làm để hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp và thực hiện một số dịch vụ công khác; điều phối và kết nối hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm trên toàn quốc.	3. Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này. 4. Quyết định thành lập Trung tâm Quốc gia về Dịch vụ việc làm để hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ về dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp <i>và thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.</i>	
Điều 33. Thẩm quyền và trách nhiệm của các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này. 2. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc thẩm quyền thành lập đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định này. 3. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật. 4. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động của các trung tâm thuộc thẩm quyền thành lập, tổ chức lại theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 năm báo cáo. Thời gian chốt số		Bỏ vì hiện không còn Trung tâm thuộc Bộ

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
liệu báo cáo theo quy định của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước		
Điều 34. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan Trung ương tổ chức chính trị - xã hội 1. Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội cấp Trung ương quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các trung tâm dịch vụ việc làm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này. 2. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc thẩm quyền thành lập đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định này. 3. Kiểm tra hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật. 4. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động của các trung tâm thuộc thẩm quyền thành lập, tổ chức lại theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 năm báo cáo. Thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.	Điều 26. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan Trung ương tổ chức chính trị - xã hội 1. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc thẩm quyền thành lập đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động theo quy định tại Nghị định này. 2. Kiểm tra hoạt động của tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật. 3. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động của các tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc thẩm quyền thành lập, tổ chức lại theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nội vụ.	Rà soát để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức hiện tại
Điều 35. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ việc làm tại địa phương. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các trung tâm dịch vụ việc làm quy định	Điều 27. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ việc làm tại địa phương. 2. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức dịch vụ việc làm công quy định tại điểm a khoản 1	Rà soát để phù hợp với Luật Chính quyền địa phương năm 2025

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này. 3. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định này và duy trì trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập để thực hiện chính sách việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp. 4. Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp. 5. Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với trung tâm tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và trung tâm do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số người làm việc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với trung tâm tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. 6. Tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm hoặc ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp. 7. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn. 8. Công bố doanh nghiệp được cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm trên trang thông tin điện tử.	Điều 5 Nghị định này. 3. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức dịch vụ việc làm công trên địa bàn đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và duy trì tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc Sở Nội vụ để thực hiện chính sách việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp. 4. Bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho tổ chức dịch vụ việc làm công thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp. 5. Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với tổ chức dịch vụ việc làm công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tổ chức dịch vụ việc làm công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số người làm việc được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với Tổ chức dịch vụ việc làm công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. 6. <i>Tổ chức chỉ đạo việc</i> cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp trên địa bàn. 7. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn. 8. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
9. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ 06 tháng và hằng năm về tình hình hoạt động dịch vụ việc làm trên địa bàn quản lý theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 năm báo cáo. Thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.	định này gửi Bộ Nội vụ.	
Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
Điều 36. Quy định chuyển tiếp 1. Các doanh nghiệp đã được cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau: a) Được tiếp tục thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm cho đến khi giấy phép hết hạn và không bị thu hồi giấy phép do không đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này; b) Nếu thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi giấy phép theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản 1 Điều 21 Nghị định này hoặc không đảm bảo một trong các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 14 Nghị định này thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện thu hồi theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. 2. Doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép và đảm bảo các điều kiện cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ	Điều 28. Quy định chuyển tiếp 1. Các doanh nghiệp đã được cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm cho đến khi Giấy phép hết hạn trừ trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này. 2. Không áp dụng quy định tại điểm c, e khoản 1 Điều 19 đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi địa chỉ trụ sở chính so với địa chỉ trên Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp. 3. Doanh nghiệp đã nộp đầy đủ hồ sơ xin cấp, cấp lại, hoặc gia hạn Giấy phép, và đáp ứng đủ các điều kiện theo Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm và doanh	Cơ bản giữ nguyên; thực hiện rà lại để hạn chế việc phải thực hiện lại thủ tục đối với doanh nghiệp khi thực hiện sáp nhập tỉnh

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
việc làm (sau đây viết tắt là Nghị định số 52/2014/NĐ-CP); Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 140/2018/NĐ-CP) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định số 52/2014/NĐ-CP và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP. 3. Trung tâm dịch vụ việc làm thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm thì được tiếp tục hoạt động. Trường hợp trung tâm dịch vụ việc làm không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này thì phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 12 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm. Điều 36. Quy định chuyển tiếp 1. Các doanh nghiệp đã được cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thực hiện như sau: a) Được tiếp tục thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm cho đến khi giấy phép hết hạn và không bị thu hồi giấy phép do không đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này; b) Nếu thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi giấy phép theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản 1 Điều 21 Nghị định này hoặc không đảm bảo một trong các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 14 Nghị định này thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở	nghiep hoạt động dịch vụ việc làm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng chưa được cấp, cấp lại hoặc gia hạn sẽ được cấp, cấp lại hoặc gia hạn Giấy phép theo quy định của Nghị định này. 4. Tổ chức dịch vụ việc làm công thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 23/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục hoạt động. Trường hợp không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này thì phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 24 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
chính thực hiện thu hồi theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. 2. Doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép và đảm bảo các điều kiện cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm (sau đây viết tắt là Nghị định số 52/2014/NĐ-CP); Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 140/2018/NĐ-CP) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được cấp, cấp lại, gia hạn theo quy định tại Nghị định số 52/2014/NĐ-CP và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP. 3. Trung tâm dịch vụ việc làm thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm thì được tiếp tục hoạt động. Trường hợp trung tâm dịch vụ việc làm không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này thì phải bổ sung đầy đủ điều kiện trong thời hạn 12 tháng; trường hợp không bổ sung đầy đủ thì phải chấm dứt hoạt động dịch vụ việc làm.		
Điều 37. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2021. 2. Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm; Nghị định số 52/2014/NĐ-CP; Điều 10,	Điều 29. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. 2. Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều	

Nghị định số 23/2021/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm	Thuyết minh
Điều 12 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.	39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.	
Điều 38. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Điều 30. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	